TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ MỸ THO** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **08/**2017/KDTM-ST
Ngày: 12/7/2017.
V/v tranh chấp "Hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MỸ THO-TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Sang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Tám**

2. Bà **Nguyễn Thị Hơn**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đỗ Ngọc Yến Oanh** là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa*: Bà **Ngô Thị Cẩm Thúy*** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2017/TLST-KDTM ngày 28 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp "Hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2017/QĐXXST-KDTM ngày 02 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Th Việt Nam.**

Địa chỉ: Số 108 Trần Hưng Đ, Quận Hoàn K, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn T** - chức vụ : Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Duyên H**, sinh năm 1961, chức vụ : Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Th Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang.

Địa chỉ: 15B Nam Kỳ Khởi N, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (Theo văn bản ủy quyền số 236/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 05/4/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Th Việt Nam).

Ông Phạm Duyên H ủy quyền lại cho: Chị **Lê Mộng Thùy L**, sinh năm 1982, chức vụ : Trưởng phòng giao dịch Lê Lợi (có mặt).

Địa chỉ: 52 Ô 3, khu M, thị trấn Chợ G, huyện Chợ G, Tiền Giang. (Theo văn bản ủy quyền số 128/UB-CNTG-PLL ngày 28/02/2017).

2. Bị đơn: - Anh **Lê Quang T**, sinh năm 1980 (vắng mặt).

- Chị **Huỳnh Thị Mỹ L1**, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 1/9 Đinh Bộ L, phường T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 28/02/2017 nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Th Việt Nam và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của ngân hàng là chị Lê Mộng Thùy L trình bày:

Theo giấy đề nghị vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh kiêm phương án/ dự án vay-trả nợ ngày 30/10/2015 của anh Lê Quang T và chị Huỳnh Thị Mỹ L1. Đến ngày 05/11/2015, Ngân hàng TMCP công Th Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang với anh Lê Quang T có ký hợp đồng tín dụng số 15129/2015-HĐTD/NHCT760, số tiền cho vay: 1.500.000.000 đồng, mục đích vay là để anh T mua xe ô tô tải, lãi suất cho vay trong hạn là 11,9%/năm, lãi suất phạt quá hạn là 50% lãi suất cho vay trong hạn, thời hạn vay 60 tháng, hạn trả cuối cùng là ngày 05/11/2020. Để đảm bảo việc vay nợ Ngân hàng, anh T, chị L1 có ký Hợp đồng thế chấp số 15129/HĐTC/NHCT760 ngày 05/11/2015, đã có công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định. Tài sản thế chấp: Xe tải có mui biển số kiểm soát 63C-069.30 (theo giấy chứng nhận đăng ký xe ôtô số 006285 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tiền Giang cấp ngày 29/10/2015); nhãn hiệu CAMC, màu sơn: trắng, tải trọng 17.900 kg, số chỗ ngồi: 3; số khung CE99FB003261; số máy: P11CUHP56862, số loại: TTCM. Ngân hàng giữ giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô tải biển số 63C06930.

Theo hợp đồng thì anh T, chị L1 phải trả nợ hàng tháng 25.000.000 đồng tiền vốn và lãi theo dư nợ thực tế. Sau khi vay bị đơn đã trả được 330.000.000 đồng tiền vốn và lãi 175.217.475 đồng (tiền lãi tính từ ngày 05/11/2015 đến hết ngày 04/01/2017). Ngày 05/01/2017 đến nay bị đơn không có trả vốn, lãi cho Ngân hàng.

Nguyên đơn khởi kiện và đại diện ủy quyền của Ngân hàng yêu cầu anh T, chị L1 liên đới trả số tiền gốc 1.170.000.000 đồng và lãi tính từ 05/01/2017 đến ngày 12/7/2017 là 74.758.806 đồng. Tổng cộng 1.244.758.806 đồng, trả khi án có hiệu lực pháp luật và yêu cầu anh T, chị L1 tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ. Nếu anh T, chị L1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản 15129 /HĐTC/NHCT760 ngày 05/11/2015. Sau khi bị đơn trả xong nợ thì Ngân hàng trả lại giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô tải biển số 63C-069.30 cho bị đơn.

* Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải bị đơn anh Lê Quang T và chị Huỳnh Thị Mỹ L1 thống nhất trình bày: Chúng tôi thống nhất với lời trình bày của đại diện ủy quyền của Ngân hàng về quá trình vay tiền, thời hạn vay, mục đích vay và tài sản thế chấp, số tiền đã trả sau khi vay 330.000.000 đồng tiền vốn và lãi 175.217.475 đồng (tiền lãi tính từ ngày 05/11/2015 đến hết 04/01/2017), số tiền còn nợ như ngân hàng trình bày là đúng. Nay theo yêu cầu của ngân hàng anh, chị

đồng ý trả tiền vốn, lãi theo yêu cầu của Ngân hàng và đồng ý tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong số nợ.

Trường hợp không trả được nợ thì bị đơn đồng ý để cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô tải có mui biển số kiểm soát 63C-069.30 (theo chứng nhận đăng ký xe ôtô số 006285 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tiền Giang cấp ngày 29/10/2015); nhãn hiệu CAMC, màu sơn: trắng, tải trọng 17.900 kg, số chỗ ngồi: 3; số khung CE99FB003261; số máy: P11CUHP56862, số loại: TTCM do Lê Quang T đứng tên để ngân hàng thu hồi nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Th Việt Nam với anh Lê Quang T và chị Huỳnh Thị Mỹ L1 là tranh chấp "Hợp đồng tín dụng" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố M đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T, chị L1 vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T, chị L1.

[3] Tại phiên tòa chị Lê Mộng Thùy L đại diện ủy quyền của ngân hàng yêu cầu anh T, chị L1 phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Th Việt Nam 1.170.000.000 đồng tiền vốn và 74.758.806 đồng tiền lãi, (trong đó lãi trong hạn 72.709.000đ, lãi quá hạn 2.049.806đ), tiền lãi tính từ ngày 05/01/2017 đến ngày 12/7/2017. Tổng cộng vốn, lãi là 1.244.758.806 đồng, trả khi án có hiệu lực pháp luật và tiếp tục trả lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết số nợ (lãi suất theo hợp đồng tín dụng ngày 05/11/2015). Sau khi anh T, chị L1 trả hết nợ ngân hàng đồng ý trả lại 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô tải biển số 63C-069.30 cho anh T, chị L1.

Trường hợp anh T, chị L1 không trả được nợ thì đề nghị được yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 15129/HĐTC/NHCT760 ngày 05/11/2015.

[4] Xét yêu cầu của Ngân hàng: Căn cứ theo giấy đề nghị vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh kiêm phương án dự án vay-trả nợ ngày 30/10/2015 của anh Lê Quang T và chị Huỳnh Thị Mỹ L1; Hợp đồng tín dụng số 15129/2015-HĐTD/NHCT760 ngày 05/11/2015; giấy nhận nợ ngày 05/11/2015, giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, Hợp đồng thế chấp tài sản số 15129 /HĐTC/NHCT760 ngày 05/11/2015.

Ngày 05/11/2015 bị đơn có vay của ngân hàng thương mại cổ phần công Th Việt Nam 1.500.000.000 đồng. Thời hạn trả nợ gốc và lãi theo nội dung hợp đồng tín dụng, lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Tài sản thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ là xe tải có mui biển số kiểm soát 63C-069.30 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ôtô số 006285 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tiền Giang cấp ngày 29/10/2015; nhãn hiệu CAMC, màu sơn: trắng, tải trọng 17.900 kg, số chỗ ngồi: 3; số khung CE99FB003261; số máy: P11CUHP56862, số loại: TTCM. Ngân hàng hiện đang giữ giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô tải biển số 63C06930 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 15129/HĐTC/NHCT760 ngày 05/11/2015.

Sau khi vay bị đơn đã trả được 330.000.000 đồng tiền vốn, 175.217.475 đồng tiền lãi. Sau đó bị đơn không trả thêm khoản tiền nào nữa. Do đó, bị đơn còn nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Th Việt Nam 1.170.000.000 đồng tiền vốn và 74.758.806 đồng tiền lãi, tiền lãi tính từ ngày 05/01/2017 đến ngày 12/7/2017). Tổng cộng vốn, lãi là 1.244.758.806 đồng.

[5] Tại phiên tòa anh T, chị L1 vắng mặt, tuy nhiên tại bản tự khai, biên bản hòa giải anh T, chị L1 đồng ý theo lời trình bày của chị L về quá trình vay vốn, đồng ý trả vốn, lãi theo yêu cầu của ngân hàng và đồng ý tiếp tục trả lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ. Nếu không trả được nợ đồng ý để cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp.

[6] Xét, anh T, chị L1 không thực hiện việc trả nợ đúng theo hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết là vi phạm việc trả nợ cho ngân hàng, ảnh hưởng đến quyền lợi của ngân hàng. Do đó, Ngân hàng TMCP công Th Việt Nam yêu cầu anh T, chị L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng tiền vốn lãi là 1.244.758.806 đồng, tiền lãi tính từ ngày 05/01/2017 đến ngày 12/7/2017, khi án có hiệu lực pháp luật và tiếp tục trả lãi phát sinh cho đến khi trả xong nợ, trường hợp không trả được nợ thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 1.244.758.806 đồng được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại với mức thu là (36.000.000đ + 3% của phần vượt quá 800.000.000đ) 49.342.764 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 4 Luật thương mại, Điều 463, Điều 466, Điều 688 Bộ luật dân sự; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Th Việt Nam.

1- Buộc anh Lê Quang T, chị Huỳnh Thị Mỹ L1 có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Th Việt Nam 1.170.000.000 đồng tiền vốn và 74.758.806 đồng tiền lãi, tổng cộng là 1.244.758.806 đồng (Một tỷ hai trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi tám ngàn tám trăm lẻ sáu đồng), tiền lãi tính từ ngày 05/01/2017 đến ngày 12/7/2017, thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này (trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay).

2- Trường hợp anh T, chị L1 không trả được nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 15129/HĐTC/NHCT760 ngày 05/11/2015. Tài sản thế chấp là xe tải có mui biển số kiểm soát 63C-069.30 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ôtô số 006285 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tiền Giang cấp ngày 29/10/2015; nhãn hiệu CAMC, màu sơn: trắng, tải trọng 17.900 kg, số chỗ ngồi: 3; số khung CE99FB003261; số máy: P11CUHP56862, số loại: TTCM.

3- Sau khi anh Lê Quang T, chị Huỳnh Thị Mỹ L1 trả hết nợ ngân hàng phải có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô theo hợp đồng thế chấp tài sản số 15129 /HĐTC/NHCT760 ngày 05/11/2015 cho anh T, chị L1.

4- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Anh T, chị L1 phải chịu 49.342.764 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại Cổ phần Công Th Việt Nam số tiền 23.864.700 đồng mà Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 31640 ngày 28/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa; bị đơn; đại diện Viện kiểm sát vắng mặt tại phiên tòa.

Án xử công khai, tuyên án có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, đại diện Viện kiểm sát.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thành phố M;
- Chi cục THA DS.TPM;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Thị Sang

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viêncủa Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng...

(ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.
(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài

liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án L (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án L hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc T bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)